

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN V
TỈNH THÁI BÌNH**

Bản án số: 01/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 20/01/2020

V/v: Tranh chấp Ly hôn giữa chị Phạm

Thị D và anh Phạm Văn N.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN V, TỈNH THÁI BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hải Lý;

Các hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Thanh Nghĩa;

2. Bà Nguyễn Thị Nhiều.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tho - Thư ký Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Thái Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện V, tỉnh Thái Bình tham gia phiên tòa: Bà Vũ Thị Kim Dung - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 01 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện V xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 244/2019/TLST- HNGĐ ngày 10 tháng 12 năm 2019 về “*Tranh chấp ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 72/2019/QĐXX - ST ngày 31 tháng 12 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 01/2020/QĐXX - ST ngày 16 tháng 01 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Phạm Thị D, sinh năm 1997

Địa chỉ: Thôn P, xã T, huyện V, tỉnh Thái Bình.

- Bị đơn: Anh Phạm Văn N, sinh năm 1986.

Địa chỉ: thôn Đ, xã T, huyện V, tỉnh Thái Bình.

(Chị D có mặt; anh N vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Tại đơn khởi kiện đề ngày 29/11/2019, trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, nguyên đơn là chị Phạm Thị D trình bày:

Chị và anh Phạm Văn N đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện V, tỉnh Thái Bình vào ngày 04/12/2015. Trước đó anh chị đã chung sống và có con chung là cháu Phạm Diệu A, sinh ngày 28/10/2015. Quá trình chung sống vợ chồng hòa thuận đến cuối năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do chị và anh N luôn bất đồng quan điểm sống trong sinh hoạt. Anh N tính tình lại gia trưởng. Kinh tế trong gia đình do anh N nắm giữ hết. Vì thế việc chi tiêu trong gia đình rất gò bó, hạn hẹp. Giữa chị và anh N xảy ra nhiều mâu thuẫn. Hai bên đã cho nhau cơ hội nhưng mâu thuẫn vẫn không giải quyết được. Vợ chồng tuy không lớn tiếng cãi chửi nhau nhưng tình cảm rất lạnh nhạt. Từ tháng 02/2019, chị D đã về nhà mẹ đẻ sinh sống tại thôn P, xã T, huyện V, tỉnh Thái Bình. Từ thời gian đó, chị D và anh N sống ly thân nhau, không ai quan tâm đến ai. Nay chị xác định tình cảm giữa chị và anh N không còn nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh N để ổn định cuộc sống.

Về quan hệ con chung: Chị và anh Phạm Văn N có 01 con chung tên là Phạm Diệu A, sinh ngày 28/10/2015. Hiện nay, cháu Diệu A đang ở với anh N và bố mẹ đẻ anh N. Trước đây, tại đơn khởi kiện, chị xin nuôi con Diệu A và không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con hàng tháng. Sau đó tại phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và tại phiên tòa chị thay đổi ý kiến. Chị đề nghị Tòa án giao cho anh N nuôi dưỡng con Phạm Diệu A vì anh N có thu nhập ổn định, điều kiện nuôi con của anh N tốt hơn chị, gia đình anh N cũng sẽ hỗ trợ anh N trong việc chăm sóc cháu Diệu A. Còn bản thân chị thấy hiện nay điều kiện kinh tế của chị còn khó khăn, công việc không ổn định nên chị chưa có điều kiện để chăm sóc tốt cho con cũng như cấp dưỡng cho con. Bố đẻ anh N cũng trình bày với Tòa án về việc anh N có nguyện vọng được tiếp tục nuôi dưỡng con Diệu A và không yêu cầu chị D cấp dưỡng nuôi con chung.

Về quan hệ tài sản: Vợ chồng chị không có tài sản gì chung; không vay nợ chung của cá nhân hay cơ quan, tổ chức xã hội nào khác và không cho ai vay nợ chung tài sản gì. Ruộng cấy: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Kể từ khi Tòa án thụ lý giải quyết vụ án đến khi Tòa án mở phiên tòa, anh N không đến Tòa án làm việc, cũng không gửi cho Tòa án văn bản thể hiện ý kiến của anh N đối với yêu cầu khởi kiện của chị D. Do vậy, anh N không thể hiện quan điểm của mình trong vụ án này.

3. Tại biên bản lấy lời khai của người làm chứng ngày 25/12/2019 bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1972. Nơi cư trú: thôn P, xã T, huyện V, tỉnh Thái Bình (là mẹ đẻ chị D) trình bày:

Về thời gian, điều kiện kết hôn, thời điểm và nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn vợ chồng giữa chị D và anh N, bà T trình bày giống như lời trình bày của chị D. Nay chị D xin ly hôn anh N, bà đề nghị Tòa án giải quyết theo nguyện vọng của chị D vì anh chị không có khả năng đoàn tụ.

Về quan hệ con chung: Bà đề nghị Tòa án giao cho chị D nuôi dưỡng cháu Diệu A.

Về quan hệ tài sản: Bà T cũng trình bày như lời trình bày của chị Diệu.

4. Tại Biên bản lấy lời khai của người làm chứng là Ông Phạm Xuân T, sinh năm 1959. Nơi cư trú: Thôn Đ, xã T, huyện V, tỉnh Thái Bình (là bố đẻ anh N) thể hiện: Sau khi kết hôn, chị D và anh N xảy ra mâu thuẫn do chị D còn trẻ, thiếu suy nghĩ, không biết quan tâm đến người khác. Gia đình ông và anh N rất yêu thương chị D nhưng chị D không biết đối nhân xử thế với gia đình chồng. Từ đầu năm 2019, chị D đã bỏ về nhà mẹ đẻ ở. Gia đình ông đã khuyên bảo, tìm gọi nhiều lần nhưng chị D không quay về. Nay chị D xin ly hôn anh N, bản thân ông không mong muốn điều này xảy ra. Nhưng vì chị D đã kiên quyết xin ly hôn nên ông đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Bản thân anh N cũng xác định vợ chồng không có khả năng đoàn tụ nên anh N có nói lại với ông là anh N từ chối không đến Tòa án làm việc.

Về quan hệ con chung: Cháu Phạm Diệu A đang ở với anh N và gia đình ông. Anh N cũng nói lại với ông nguyện vọng muốn tiếp tục được nuôi dưỡng cháu Diệu A nên ông đề nghị Tòa án giao cho anh N nuôi dưỡng cháu Diệu A. Bản thân anh N có đủ điều kiện nuôi con. Gia đình ông cũng sẽ hỗ trợ anh N trong việc chăm sóc cháu. Anh N cũng không yêu cầu chị D cấp dưỡng nuôi con chung hàng tháng.

Về quan hệ tài sản: Ông T cũng trình bày như lời trình bày của chị D.

5. Qua xác minh tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện V, đại diện UBND xã cung cấp như sau: Quá trình chung sống, địa phương không nắm được cụ thể về mâu thuẫn giữa vợ chồng chị D và anh N. Tuy nhiên, từ đầu năm 2019, chị D đã về nhà mẹ đẻ sinh sống. Nay chị D xin ly hôn anh N, địa phương đề nghị Tòa án căn cứ vào quy định của pháp luật để giải quyết.

Về con chung: Địa phương đề nghị Tòa án giao cho anh N nuôi dưỡng cháu Phạm Diệu A. Hiện tại cháu Diệu A đang sống ổn định cùng anh N và gia đình anh N. Bản thân anh N có đủ điều kiện để nuôi con, gia đình anh N cũng hỗ trợ anh N chăm sóc rất tốt cho cháu Diệu A.

Về tài sản: Địa phương không nắm được tài sản chung của chị D, anh N. Chị D và anh Nam không vay nợ chung cơ quan, tổ chức xã hội nào tại địa phương.

**** Tại phiên tòa đại diện VKSND huyện V phát biểu quan điểm:***

- Về tố tụng: Thẩm phán và HĐXX, các đương sự thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Viện kiểm sát không có yêu cầu, kiến nghị gì.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 58; Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84, Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 228, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 đề nghị: Quan hệ hôn nhân: Đề nghị xử cho chị Phạm Thị D được ly hôn anh Phạm Văn N; Quan hệ con chung: Xử giao cho anh Phạm Văn N trực tiếp nuôi dưỡng con chung là cháu Phạm Diệu A, sinh ngày 28/10/2015. Vấn đề cấp dưỡng nuôi con chung chị D không đặt ra. Anh N không có quan điểm trình bày nên không đặt ra giải quyết. Chị D có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung. Chị D và anh N có quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con và yêu cầu cấp dưỡng nuôi con khi cần thiết; Quan hệ tài sản: Do chưa có lời trình bày của anh N nên không đặt ra giải quyết trong vụ án này; Án phí: Chị D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu đã thu thập có trong hồ sơ vụ án, cũng như thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

Về thủ tục tố tụng: Bị đơn đã được Tòa án triệu tập họp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt nên căn cứ vào khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án xét xử vụ án vắng mặt bị đơn.

Về nội dung:

[1] Quan hệ hôn nhân: Chị Phạm Thị D và anh Phạm Văn N kết hôn tại UBND xã T, huyện V, tỉnh Thái Bình vào ngày 04/12/2015 là hôn nhân tự nguyện và hợp pháp. Quá trình chung sống do anh chị không thông cảm, bỏ qua cho nhau dẫn đến vợ chồng xảy ra mâu thuẫn. Chị D cũng xác định vợ chồng lúc

còn chung sống cùng nhau nhưng không có tình cảm với nhau, quá trình tòa án giải quyết, anh N không có mặt tại tòa án và cũng không thể hiện nguyện vọng muốn đoàn tụ. Bản thân anh chị sống ly thân từ tháng 02/2019, mỗi người một nơi, không tìm được biện pháp gì để cải thiện tình cảm vợ chồng.

Xét thực trạng quan hệ vợ chồng của chị D và anh N đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định xử cho chị Phạm Thị D được ly hôn anh Phạm Văn N.

[2] Quan hệ con chung: Con chung của chị Phạm Thị D và anh Phạm Văn N là cháu Phạm Diệu A hiện cũng đang ở cùng với anh N và gia đình anh N. Chị D hiện chưa có công việc, thu nhập để đảm bảo việc nuôi con. Theo gia đình anh N và địa phương cung cấp, anh N có nguyện vọng được nuôi dưỡng con chung, anh N có đủ điều kiện để nuôi con. Vì vậy, để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt cho con chung cần căn cứ vào Điều 81, 82, 83, 84 - Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, giao cho anh N nuôi dưỡng con Diệu A là phù hợp. Vấn đề cấp dưỡng nuôi con chung chị D không đặt ra, anh N không có quan điểm trình bày nên không đặt ra giải quyết. Chị D có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung. Chị D, anh N có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn và yêu cầu cấp dưỡng nuôi con được đặt ra khi cần thiết.

[3] Quan hệ tài sản: Do chị D không có yêu cầu, anh N chưa có lời trình bày nên không đặt ra giải quyết trong vụ án này.

Về án phí ly hôn sơ thẩm: Chị Phạm Thị D phải chịu 300.000 đồng.

Các đương sự có quyền kháng cáo trong hạn luật định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 39 Bộ luật dân sự; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 - Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 ; Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 - Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý án phí, lệ phí Tòa án:

1. Quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Phạm Thị D được ly hôn anh Phạm Văn N.

2. Quan hệ con chung: Xử giao cho anh Phạm Văn N trực tiếp nuôi dưỡng con chung là Phạm Diệu A, sinh ngày 28/10/2015. Vấn đề cấp dưỡng nuôi con chung không đặt ra giải quyết. Chị D có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung. Chị D và anh N có quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con và yêu cầu cấp dưỡng nuôi con được đặt ra khi cần thiết.

3. Quan hệ tài sản: Không đặt ra giải quyết.

4. Án phí: Chị Phạm Thị D phải chịu 300.000đồng án phí ly hôn sơ thẩm. Chuyển số tiền 300.000đồng chị D đã nộp tại biên lai số 0003662 ngày 10/12/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vũ Thư thành tiền án phí.

Án tuyên công khai sơ thẩm, có mặt chị D, vắng mặt anh N. Chị D có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án 20/01/2020. Anh N có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân huyện V;
- Chi cục Thi hành án Dân sự huyện V;
- Các đương sự;
- UBND xã T; huyện V, tỉnh Thái Bình;
- TAND tỉnh Thái Bình;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu HCTP.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)